

**CÔNG TY TNHH BIM SPEC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BIM SPEC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400976801

**3. Ngày thành lập:** 25/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 405 đường Giáp Hải, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0988923263

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                        | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                               | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                               | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                          | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                         | 4610        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                              | 4659        |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                          | 4662        |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                      | 4663        |
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng; Giám sát và thi công các công trình xây dựng; Khảo sát các công trình xây dựng; Quản lý dự án;.... | 7110(Chính) |
| 10. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                       | 7710        |
| 11. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                               | 4933        |
| 12. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                  | 5210        |
| 13. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                             | 5224        |
| 14. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                               | 7730        |
| 15. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                            | 4101        |
| 16. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                     | 4221        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                      | 4222                                                         |
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                       | 4223                                                         |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                        | 4229                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                 | 4291                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                          | 4292                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                    | 4293                                                         |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                               | 4299                                                         |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311                                                         |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                        | 4312                                                         |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                    | 4321                                                         |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4752                                                         |
| 31. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NHỮ ĐÌNH DƯƠNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 25/02/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024094015612

Ngày cấp: 14/02/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ Phú Mỹ 1, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ Phú Mỹ 1, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VŨ HOÀNG KIM**

Giới tính: **Nam**

Chức danh: **Giám đốc**

Sinh ngày: **01/03/1975**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **024075016025**

Ngày cấp: **18/12/2021**

Nơi cấp: **Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội**

Địa chỉ thường trú: **Tổ dân phố Tân Luận, Thị Trấn Vôi, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam**

Địa chỉ liên lạc: **Tổ dân phố Tân Luận, Thị Trấn Vôi, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam**

**9. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang**